

GIÁ TRỊ KINH TẾ CỦA DỮ LIỆU CÁ NHÂN TRONG NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC

ĐOÀN MẠNH HỒNG
Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh,
Đại học Thái Nguyên

Nhận bài ngày 10/3/2026. Sửa chữa xong 15/4/2026. Duyệt đăng 21/4/2026.

Abstract

In the contemporary digital economy, personal data has become a valuable asset, particularly for young individuals such as students who frequently interact in online environments. The rapid development of digital platforms not only creates opportunities for data utilization but also gives rise to significant privacy risks. This study examines and analyzes university students' perceptions of the economic value of personal data, as well as the factors influencing their behaviors in exchanging and protecting personal data, based on an empirical survey. The findings provide a basis for proposing recommendations to enhance awareness and strengthen the protection of personal data.

Keywords: Economic value of personal data, personal data exchange, personal data protection, privacy.

1. Đặt vấn đề

Dữ liệu cá nhân (DLCN) đang trở thành nguồn lực quan trọng của nền kinh tế số trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu như hiện nay. Lượng dữ liệu khổng lồ được tạo ra từ hành vi, sở thích và tương tác của người dùng dựa trên sự phát triển của các nền tảng số, mạng xã hội và thương mại điện tử. Để tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, cá nhân hóa dịch vụ và gia tăng giá trị kinh tế thì các doanh nghiệp đã khai thác rất triệt để dữ liệu này. Tuy nhiên, song song với những lợi ích mang lại, việc thu thập và sử dụng DLCN cũng làm gia tăng các rủi ro liên quan đến quyền riêng tư và an toàn thông tin. Tuy DLCN có giá trị kinh tế lớn nhưng người dân vẫn chưa có nhận thức đầy đủ về vấn đề này, đặc biệt là đối với sinh viên (SV) đại học. Mặc dù SV là nhóm đối tượng thường xuyên sử dụng nền tảng công nghệ và chia sẻ DLCN thông qua các nền tảng trực tuyến nhưng họ chưa nhận thức đầy đủ về mức độ thương mại hóa dữ liệu cũng như những rủi ro khi DLCN của họ bị khai thác. Bên cạnh đó, tồn tại sự không nhất quán giữa nhận thức và hành vi, khi người dùng lo ngại về quyền riêng tư nhưng vẫn sẵn sàng chia sẻ dữ liệu để đổi lấy các tiện ích ngắn hạn [6]. Từ những lý do trên, nghiên cứu này hướng đến phân tích nhận thức của SV đại học về giá trị kinh tế của DLCN, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi trao đổi và bảo vệ DLCN. Từ đó, giúp người dùng điều chỉnh hành vi của mình trong môi trường số. Để đạt được các mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau: 1) SV đại học nhận thức như thế nào về giá trị kinh tế của DLCN?; 2) Nhận thức về rủi ro và thương mại hóa dữ liệu ảnh hưởng ra sao đến hành vi của họ?; 3) Những yếu tố nào đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi bảo vệ DLCN?. Thông qua việc trả lời các câu hỏi này, nghiên cứu sẽ đóng góp về mặt lý luận trong lĩnh vực kinh tế dữ liệu và hành vi người dùng, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và chương trình giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và bảo vệ DLCN trong bối cảnh chuyển đổi số.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết của vấn đề nghiên cứu

Trong những năm gần đây, DLCN được xem như một loại “tài sản” trong nền kinh tế số. Các nhà khoa

Email: manhhong@tueba.edu.vn

học trong nước và quốc tế đã tiếp cận vấn đề này từ góc độ kinh tế học, hành vi người dùng và quản trị dữ liệu.

2.1.1. Một số nghiên cứu quốc tế

Nghiên cứu *"Your Browsing Behavior for a Big Mac: Economics of Personal Information Online"* của Carrascal và cộng sự (2013) đã sử dụng phương pháp thực nghiệm để đo lường giá trị mà người dùng gán cho DLCN. Kết quả cho thấy người dùng có xu hướng định giá thấp dữ liệu hành vi trực tuyến (chỉ tương đương vài USD), trong khi định giá cao hơn đối với dữ liệu nhạy cảm như thông tin tài chính. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào người dùng tại các nước phát triển, chưa phản ánh đầy đủ hành vi trong các nền kinh tế đang phát triển [1].

Nghiên cứu *"Money Walks: A Human-Centric Study on the Economics of Personal Mobile Data"* của Staiano và cộng sự (2014) đã tiếp cận DLCN từ góc độ dữ liệu di động. Kết quả cho thấy dữ liệu vị trí và dữ liệu liên lạc được người dùng đánh giá cao nhất. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nhận thức về quyền riêng tư ảnh hưởng đáng kể đến cách người dùng định giá dữ liệu. Nghiên cứu chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa nhận thức và hành vi bảo vệ dữ liệu [7].

Từ góc độ hành vi, Xu và cộng sự (2011) với nghiên cứu *"Information Privacy Concerns: Linking Individual Perceptions with Institutional Privacy Assurances"* cho thấy quyết định chia sẻ thông tin cá nhân chịu ảnh hưởng bởi sự cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò của niềm tin vào tổ chức trong việc thúc đẩy hành vi chia sẻ dữ liệu. Nghiên cứu chưa đề cập trực tiếp đến giá trị kinh tế của DLCN như một yếu tố độc lập [10].

Norberg, Horne và Horne (2007) với nghiên cứu *"The Privacy Paradox: Personal Information Disclosure Intentions versus Behaviors"* đã chỉ ra "nghịch lý quyền riêng tư". Nghiên cứu cho thấy mặc dù người dùng bày tỏ lo ngại về quyền riêng tư, họ vẫn sẵn sàng cung cấp thông tin cá nhân trong thực tế. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu mang tính mô tả và chưa giải thích đầy đủ các yếu tố kinh tế dẫn đến hành vi này [3].

Trong nghiên cứu *"The Privacy Paradox in the Social Web"* của Taddicken (2014) đã khẳng định sự tồn tại của nghịch lý quyền riêng tư trong môi trường mạng xã hội. Kết quả cho thấy người dùng vẫn chia sẻ DLCN dù nhận thức được rủi ro. Tuy nhiên, nghiên cứu chưa xem xét vai trò của giá trị kinh tế dữ liệu trong việc giải thích hành vi này [8].

2.1.2. Một số nghiên cứu trong nước

Trong nghiên cứu *"Bảo vệ DLCN trong pháp luật Việt Nam - Thực trạng và kiến nghị hoàn thiện"* của Nguyễn Thị Quế Anh (2021) đã phân tích hệ thống pháp luật về bảo vệ DLCN tại Việt Nam. Kết quả cho thấy khung pháp lý còn thiếu đồng bộ và chưa theo kịp sự phát triển của công nghệ. Tuy nhiên, nghiên cứu mang tính định tính và chưa xem xét hành vi người dùng [5].

Nguyễn Thị Lan Hương (2022), nghiên cứu về *"Bảo vệ DLCN trong kỷ nguyên số: Thách thức và giải pháp cho Việt Nam"* đã chỉ ra những thách thức trong việc quản lý DLCN, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số nhưng chưa đi sâu vào yếu tố nhận thức và hành vi của cá nhân [4].

Trần Thị Thanh Huyền và cộng sự (2023), trong nghiên cứu *"Nhận thức và hành vi bảo vệ DLCN của người dùng Internet tại Việt Nam"* đã khảo sát thực nghiệm và phát hiện rằng người dùng có nhận thức về rủi ro nhưng vẫn thường xuyên chia sẻ DLCN. Nghiên cứu chưa xem xét DLCN như một loại tài sản kinh tế [9].

Tại nghiên cứu *"Kinh tế dữ liệu và vấn đề bảo mật thông tin cá nhân"* của Lê Văn Nam (2022) đã tiếp cận DLCN từ góc độ kinh tế học, cho rằng dữ liệu là nguồn lực quan trọng trong nền kinh tế số. Tuy nhiên, nghiên cứu mang tính lý luận, thiếu kiểm chứng thực nghiệm [2].

Từ những nghiên cứu trong nước và quốc tế cho thấy còn một số khía cạnh chưa được đề cập đến, đó là: thiếu nghiên cứu thực nghiệm về giá trị kinh tế của DLCN, chưa tập trung nghiên cứu đối tượng là SV, chưa kết hợp các yếu tố (nhận thức giá trị dữ liệu, nhận thức rủi ro, hành vi trao đổi và dữ liệu). Do đó, nghiên cứu này thực hiện nhằm bổ sung bằng chứng thực nghiệm, phân tích đồng thời các yếu tố nhận thức và hành vi, làm rõ vai trò của giá trị kinh tế dữ liệu trong quyết định của người dùng.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp định lượng nhằm kiểm định các mối quan hệ giữa nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN, nhận thức rủi ro và hành vi liên quan đến DLCN của SV. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ đối tượng là 119 SV đang theo học tại Đại học Thái Nguyên thông qua khảo sát trực tuyến bằng Google Form. Bảng hỏi được thiết kế bao gồm các nhóm biến đo lường như: nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN, nhận thức về thương mại hóa dữ liệu, hành vi trao đổi dữ liệu, nhận thức rủi ro và hành vi bảo vệ DLCN. Các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 “Hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “Hoàn toàn đồng ý” nhằm phản ánh mức độ đồng thuận của người trả lời đối với các phát biểu trong bảng hỏi. Dữ liệu sau khi thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS. Quy trình phân tích được thực hiện theo các bước: 1) Thống kê mô tả được sử dụng để khái quát đặc điểm mẫu nghiên cứu và phân bố của các biến quan sát; 2) Kiểm định độ tin cậy của thang đo được thực hiện thông qua hệ số Cronbach’s Alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát; 3) Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để kiểm định giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo.; 4) Phân tích hồi quy tuyến tính được áp dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến hành vi bảo vệ DLCN của SV.

2.3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê mô tả cho thấy, đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu là nữ (80,7%) và tỷ lệ SV khảo sát giảm dần theo năm học (năm thứ nhất: 49,6%; năm thứ hai: 21%; năm thứ ba: 17,6%; năm thứ tư: 11,8%). Có 38,7% SV đã từng được học về an toàn dữ liệu, trong khi 61,3% chưa được học. Qua đó cho thấy đa số SV chưa được trang bị kiến thức chính thức về bảo vệ DLCN nên có thể ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi của họ trong môi trường số.

Về mức độ thường xuyên mua sắm trực tuyến, không có SV nào lựa chọn mức “chưa bao giờ”. Đa phần SV cho biết họ “thỉnh thoảng” mua sắm (52,1%), tiếp theo là “rất thường xuyên” (26,9%) và “ít thường xuyên” (21,0%). Điều này phản ánh rằng mặc dù SV đã từng mua sắm trực tuyến, nhưng chưa thường xuyên.

Đối với trải nghiệm rủi ro liên quan đến rò rỉ DLCN, có 57,1% SV cho biết đã từng bị rò rỉ DLCN, trong khi 42,9% chưa từng gặp phải. Tỷ lệ này cho thấy rủi ro về DLCN là khá phổ biến trong nhóm SV.

Về nhận thức của SV: Kết quả nghiên cứu cho thấy nhận thức của SV về DLCN trong bối cảnh kinh tế số đã đạt mức tương đối cao, phản ánh sự chuyển biến rõ rệt trong cách nhìn nhận vai trò của dữ liệu. Cụ thể, nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN có giá trị trung bình dao động từ khoảng 3,7 đến trên 4,0, cho thấy phần lớn SV đã ý thức được rằng dữ liệu không chỉ mang tính riêng tư mà còn là một loại tài sản số có khả năng tạo ra giá trị cho doanh nghiệp và nền kinh tế. Tuy nhiên, độ phân tán tương đối lớn giữa các quan sát cho thấy mức độ hiểu biết chưa đồng đều, đặc biệt liên quan đến cơ chế khai thác và chuyển hóa dữ liệu thành lợi nhuận.

Đối với nhận thức về thương mại hóa dữ liệu, giá trị trung bình dao động từ khoảng 3,2 đến 3,8 phản ánh SV đã bước đầu nhận thức được việc DLCN được sử dụng trong các hoạt động kinh doanh, đặc biệt là marketing số và cá nhân hóa dịch vụ. Tuy nhiên, sự biến động trong dữ liệu cho thấy khái niệm về thị trường dữ liệu và hoạt động trao đổi DLCN vẫn chưa được hiểu một cách đầy đủ và hệ thống. Trong khi đó, nhận thức về rủi ro DLCN đạt mức cao nhất (trên 4,0) và có độ lệch chuẩn thấp, cho thấy SV có sự quan ngại rõ rệt và tương đối đồng nhất về các nguy cơ như rò rỉ thông tin, khai thác trái phép hay tổn thất kinh tế. Điều này phản ánh tác động tích cực của các hoạt động truyền thông và cảnh báo về an toàn thông tin trong thời gian gần đây.

Về hành vi của SV: Xét về hành vi, kết quả cho thấy mức độ sẵn sàng trao đổi DLCN của SV ở mức trung bình thấp, với giá trị trung bình dao động từ khoảng 2,8 đến 3,9. Điều này cho thấy SV có xu hướng thận trọng trong việc chia sẻ thông tin cá nhân, đặc biệt khi phải đánh đổi với lợi ích tài chính. Tuy nhiên, một bộ phận SV vẫn có xu hướng cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro trước khi đưa ra quyết định, thể hiện hành vi mang tính tính toán và phù hợp với cách tiếp cận “cân bằng lợi ích - rủi ro” trong môi trường số. Đối với hành vi bảo vệ DLCN, giá trị trung bình khoảng 4,0 cho thấy SV đã có ý thức thực hiện

các biện pháp bảo vệ thông tin cá nhân như hạn chế chia sẻ dữ liệu không cần thiết, kiểm soát quyền truy cập hoặc chú ý đến các thiết lập bảo mật. Tuy nhiên, sự phân tán trong dữ liệu phản ánh mức độ thực hiện chưa đồng đều giữa các cá nhân. Một số SV có thể thực hiện tốt các biện pháp cơ bản nhưng chưa chú trọng đến các hành vi bảo mật nâng cao, cho thấy sự khác biệt về năng lực số, kỹ năng công nghệ và thói quen sử dụng nền tảng số. Điều này hàm ý rằng mặc dù nhận thức đã được hình thành, việc chuyển hóa thành hành vi bảo vệ hiệu quả vẫn cần được củng cố thông qua giáo dục và hướng dẫn thực tiễn.

Kết quả thống kê mô tả cho thấy SV có nhận thức cao về rủi ro và giá trị DLCN, đồng thời thể hiện hành vi bảo vệ tương đối tích cực. Tuy nhiên, hành vi trao đổi dữ liệu vẫn tồn tại ở mức nhất định, phản ánh sự cân nhắc giữa lợi ích và rủi ro. Sự khác biệt giữa nhận thức cao và hành vi chưa hoàn toàn tương ứng là bằng chứng ban đầu cho sự tồn tại của “nghịch lý quyền riêng tư” trong nhóm đối tượng nghiên cứu.

Kiểm định mức độ tác động của các yếu tố nhận thức đến hành vi bảo vệ DLCN: Để kiểm định mức độ tác động của các yếu tố nhận thức đến hành vi bảo vệ DLCN của SV, tác giả tiến hành phân tích hồi quy tuyến tính đa biến. Trong đó, biến phụ thuộc là hành vi bảo vệ DLCN, các biến độc lập bao gồm nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN, nhận thức về thương mại hóa dữ liệu, hành vi trao đổi dữ liệu và nhận thức rủi ro dữ liệu.

Mô hình hồi quy có dạng: $DPB = \beta_0 + \beta_1 EAP + \beta_2 DCA + \beta_3 DBE + \beta_4 ERP + \varepsilon$

Kết quả phân tích hồi quy:

Bảng 1: Kết quả tóm tắt mô hình hồi quy tuyến tính

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	,845 ^a	,714	,704	,465181	2,164

Nhìn vào bảng 1 ta thấy, hệ số tương quan $R = 0,845$, phản ánh mối liên hệ chặt chẽ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Hệ số xác định $R^2 = 0,714$ cho thấy khoảng 71,4% sự biến thiên của hành vi bảo vệ DLCN được giải thích bởi các biến trong mô hình. Giá trị R^2 hiệu chỉnh đạt 0,704, không chênh lệch đáng kể so với R^2 , chứng tỏ mô hình có tính ổn định và không bị ảnh hưởng bởi số lượng biến độc lập.

Bảng 2: Kết quả kiểm định ANOVA của mô hình hồi quy

ANOVA ^a						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	61,650	4	15,413	71,225	,000 ^b
	Residual	24,669	114	,216		
	Total	86,319	118			

Tại bảng 02, giá trị $F = 71,225$ với mức ý nghĩa $\text{Sig.} = 0,000 (< 0,001)$ cho thấy mô hình hồi quy tổng thể có ý nghĩa thống kê. Điều này đồng nghĩa với việc các biến độc lập khi xem xét đồng thời có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi bảo vệ DLCN.

Bảng 3: Kết quả ước lượng các hệ số hồi quy

Coefficients ^a								
		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	,046	,248		,187	,852		
	Nhan thuc gia tri kinh te du lieu ca nhan	,415	,075	,403	5,552	,000	,475	2,105
	Nhan thuc thuong mai hoa du lieu	-,028	,067	-,033	-,427	,670	,429	2,331
	Hanh vi trao doi du lieu	-,008	,050	-,010	-,157	,876	,655	1,527
	Nhan thuc rui ro du lieu	,610	,064	,576	9,569	,000	,691	1,448

Bảng 3 cho thấy có hai biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, bao gồm nhận thức rủi ro dữ liệu và

nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN. Trong đó, nhận thức rủi ro có tác động mạnh nhất với hệ số chuẩn hóa $\beta = 0,576$ (Sig. = 0,000), cho thấy khi mức độ nhận thức về rủi ro tăng lên, hành vi bảo vệ DLCN cũng gia tăng đáng kể. Nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN cũng có tác động tích cực với $\beta = 0,403$ (Sig. = 0,000), phản ánh rằng việc hiểu rõ giá trị kinh tế của dữ liệu góp phần thúc đẩy ý thức bảo vệ dữ liệu. Ngược lại, nhận thức về thương mại hóa dữ liệu ($\beta = -0,033$; Sig. = 0,67) và hành vi trao đổi dữ liệu ($\beta = -0,01$; Sig. = 0,876) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy các yếu tố này chưa có ảnh hưởng rõ ràng đến hành vi bảo vệ dữ liệu trong mẫu nghiên cứu.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được xác định như sau: $DPB = 0,046 + 0,415EAP - 0,028DCA - 0,008DBE + 0,61ERP$. Trong đó, nhận thức rủi ro và nhận thức về giá trị kinh tế của dữ liệu có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi bảo vệ DLCN.

2.4. Thảo luận và kiến nghị

2.4.1. Thảo luận về kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp cao và khả năng giải thích đáng kể đối với hành vi bảo vệ DLCN của SV, với hệ số xác định đạt trên 70%. Điều này hàm ý rằng các biến độc lập được đưa vào mô hình, chủ yếu thuộc nhóm yếu tố nhận thức đã phản ánh tương đối đầy đủ các tác động đến hành vi của SV trong môi trường số. Kết quả này đồng thời củng cố luận điểm rằng hành vi bảo vệ DLCN không phải là phản ứng ngẫu nhiên mà chịu sự chi phối có hệ thống từ các yếu tố nhận thức, đặc biệt là nhận thức về rủi ro và giá trị của dữ liệu.

Trong số các biến độc lập, nhận thức về rủi ro DLCN được xác định là yếu tố có tác động mạnh nhất và có ý nghĩa thống kê cao đối với hành vi bảo vệ dữ liệu. Điều này cho thấy khi SV nhận thức rõ ràng hơn về các nguy cơ tiềm ẩn như rò rỉ thông tin cá nhân, tổn thất tài chính hoặc những ảnh hưởng tiêu cực đến danh tiếng và cơ hội nghề nghiệp, họ có xu hướng gia tăng mức độ chủ động trong việc thực hiện các biện pháp bảo vệ. Các hành vi này bao gồm việc hạn chế chia sẻ thông tin không cần thiết, kiểm soát quyền truy cập của các ứng dụng, cũng như sử dụng các công cụ bảo mật như mật khẩu mạnh hoặc xác thực nhiều lớp. Kết quả này phù hợp với các lý thuyết hành vi bảo vệ, trong đó nhận thức về mối đe dọa được xem là yếu tố quan trọng đối với các phản ứng phòng vệ của cá nhân. Bên cạnh đó, nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN cũng có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hành vi bảo vệ dữ liệu. Khi SV nhận thức rằng DLCN không chỉ mang ý nghĩa riêng tư mà còn là một dạng tài sản số có thể được khai thác để tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp, họ có xu hướng nâng cao ý thức kiểm soát và bảo vệ dữ liệu của mình. Phát hiện này góp phần mở rộng cách tiếp cận trong nghiên cứu hành vi bảo vệ dữ liệu, vốn trước đây chủ yếu tập trung vào khía cạnh rủi ro, bằng cách bổ sung góc nhìn kinh tế học hành vi. Điều này cho thấy việc nâng cao nhận thức về “giá trị” của dữ liệu có thể đóng vai trò bổ trợ quan trọng bên cạnh yếu tố “đe dọa” trong việc thúc đẩy hành vi bảo vệ. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, nhận thức về thương mại hóa dữ liệu và hành vi trao đổi DLCN không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Mặc dù SV có thể nhận thức được việc DLCN được thu thập và sử dụng cho các mục đích thương mại, song nhận thức này chưa đủ mạnh để chuyển hóa thành các hành vi bảo vệ cụ thể. Đồng thời, việc sẵn sàng trao đổi dữ liệu để nhận được lợi ích không nhất thiết làm suy giảm hành vi bảo vệ mà ngược lại, hai xu hướng này có thể tồn tại song song. Điều này phản ánh tính phức tạp trong hành vi của người dùng số, khi họ vừa có xu hướng tận dụng các lợi ích từ việc chia sẻ dữ liệu, vừa duy trì các biện pháp phòng vệ nhằm giảm thiểu rủi ro. Đây là một đặc điểm điển hình của hành vi người dùng trong môi trường số hiện đại và cũng là gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo.

2.4.2. So sánh với những nghiên cứu trước

Kết quả nghiên cứu tương đồng với những nghiên cứu trước đây khi khẳng định vai trò trung tâm của nhận thức rủi ro trong việc thúc đẩy hành vi bảo vệ DLCN. Đồng thời, nghiên cứu cũng mở rộng thêm khi chỉ ra rằng nhận thức về giá trị kinh tế của dữ liệu là một yếu tố có ảnh hưởng đáng kể, góp phần giải thích hành vi từ góc độ kinh tế học hành vi. Tuy nhiên, khác với một số nghiên cứu trước cho rằng nhận thức về thương mại hóa dữ liệu có tác động đến hành vi người dùng, kết quả nghiên cứu

này không tìm thấy bằng chứng thống kê cho mối quan hệ nêu trên. Điều đó có thể xuất phát từ đặc điểm mẫu nghiên cứu là SV - nhóm đối tượng có mức độ quan tâm đến lợi ích ngắn hạn cao hơn so với các hệ quả dài hạn của việc khai thác dữ liệu.

2.4.3. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu, một số kiến nghị được đề xuất như sau: 1) Đối với các cơ sở giáo dục đại học cần tích hợp nội dung về bảo vệ DLCN vào chương trình đào tạo, đặc biệt là các học phần liên quan đến công nghệ số, kinh tế số và kỹ năng số. Việc nâng cao nhận thức về rủi ro và giá trị kinh tế của dữ liệu sẽ góp phần hình thành hành vi bảo vệ dữ liệu một cách bền vững cho SV; 2) Đối với các tổ chức và doanh nghiệp cần minh bạch hơn trong việc thu thập, sử dụng và khai thác DLCN. Đồng thời, cần cung cấp cho người dùng các công cụ kiểm soát dữ liệu hiệu quả, giúp họ chủ động hơn trong việc bảo vệ thông tin cá nhân; 3) Đối với cơ quan quản lý nhà nước, cần hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ DLCN theo hướng cụ thể, đồng bộ và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Bên cạnh đó, cần tăng cường hoạt động truyền thông nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng, đặc biệt là giới trẻ, về quyền và nghĩa vụ trong bảo vệ DLCN; 4) Về mặt công nghệ, cần khuyến khích phát triển và ứng dụng các giải pháp bảo mật như mã hóa dữ liệu, xác thực đa yếu tố và các công cụ quản lý quyền riêng tư. Việc kết hợp giữa nâng cao nhận thức và ứng dụng công nghệ sẽ tạo ra hiệu quả toàn diện trong bảo vệ DLCN trong bối cảnh chuyển đổi số.

3. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi bảo vệ DLCN của SV trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả cho thấy mô hình nghiên cứu có mức độ phù hợp cao, trong đó hai yếu tố có ý nghĩa thống kê là nhận thức rủi ro dữ liệu và nhận thức về giá trị kinh tế của DLCN. Đặc biệt, nhận thức rủi ro đóng vai trò chi phối mạnh mẽ, phản ánh rằng các mối đe dọa liên quan đến rò rỉ, khai thác trái phép dữ liệu là động lực chính thúc đẩy hành vi bảo vệ. Bên cạnh đó, việc nhận thức DLCN như một loại tài sản kinh tế cũng góp phần nâng cao ý thức bảo vệ của SV. Ngược lại, nhận thức về thương mại hóa dữ liệu và hành vi trao đổi dữ liệu chưa cho thấy ảnh hưởng rõ ràng, cho thấy khoảng trống trong nhận thức và hành vi của SV. Kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về vai trò của yếu tố nhận thức trong bảo vệ DLCN, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chương trình giáo dục và chính sách phù hợp. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế về phạm vi mẫu và bối cảnh khảo sát, do đó các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng quy mô và xem xét thêm các yếu tố khác để nâng cao khả năng khái quát hóa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Carrascal, J.P. et al. (2013). *Your Browsing Behavior for a Big Mac*. WWW 2013, pp. 189-200.
- [2] Lê Văn Nam (2022). *Kinh tế dữ liệu*. Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 12, tr. 25-30.
- [3] Norberg, P.A. et al. (2007). *Privacy Paradox*. Journal of Consumer Affairs, Vol. 41(1), pp.100-126.
- [4] Nguyễn Thị Lan Hương (2022). *Bảo vệ dữ liệu cá nhân*. Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 2, tr. 45-55.
- [5] Nguyễn Thị Quế Anh (2021). *Bảo vệ dữ liệu cá nhân*. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 4, tr. 15-22.
- [6] Phạm Minh Tuấn (2023). *Hành vi người dùng số*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Staiano, J. et al. (2014). *Money Walks*. UbiComp 2014, pp. 583-594.
- [8] Taddicken, M. (2014). *Privacy Paradox in Social Web*. JCMC, Vol.19(2), pp. 248-273.
- [9] Trần Thị Thanh Huyền (2023). *Nhận thức dữ liệu cá nhân*. Tạp chí Thông tin và Truyền thông, số 5, tr. 30-38.
- [10] Xu, H. et al. (2011). *Information Privacy Concerns*. MIS Quarterly, Vol. 35(4), pp. 1017-1042.